



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & ĐẦU TƯ HẠ TẦNG

CONSTRUCTION AND INFRASTRUCTURE INVESTMENT

JOINT STOCK COMPANY (C.I.I.C)

Trụ sở chính : Số 274 đường Đà Nẵng - Ngô Quyền - Hải Phòng

Tel : 0225.3751572 - Fax : 0225.3751201

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104 001 783 372	116 978 407 808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33 474 274 472	6 618 502 745
1. Tiền (11)	111	V.01	33 474 274 472	6 618 502 745
2. Các khoản tương đương tiền (121,1288)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 800 000 000	2 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh (121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)	123		2 800 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu	130		36 780 407 467	75 937 653 689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131		34 986 609 794	72 682 889 270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132			57 727 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133		1 504 962 022	3 093 298 169
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338)	136	V.03	288 835 651	103 739 250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		26 947 826 585	30 338 750 366
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04	26 947 826 585	30 338 750 366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 999 274 848	2 083 501 008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05	2 349 655 896	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)	153		1 649 618 952	2 083 501 008
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ (171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39 763 768 380	21 691 712 615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn (331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)	219			
II. Tài sản cố định	220		39 277 626 532	1 977 480 822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39 277 626 532	1 977 480 822
- Nguyên giá (211)	222		42 533 439 871	4 361 340 025
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-3 255 813 339	-2 383 859 203
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228		196 025 392	196 025 392
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229		- 196 025 392	- 196 025 392



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá (217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			19 698 054 117
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)	242			19 698 054 117
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		486 141 848	16 177 676
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	486 141 848	16 177 676
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác (2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		143 765 551 752	138 670 120 423
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		103 092 256 645	106 567 153 751
I. Nợ ngắn hạn	310		103 092 256 645	106 567 153 751
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311		13 517 238 377	6 366 493 271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	V.16	8 387 147	14 408 520
4. Phải trả người lao động (334)	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316		38 906 799 294	76 614 371 873
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.18	50 659 831 827	23 571 880 087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)	320	V.18		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	322			
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn (335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác (338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ (356)	343			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	40 673 295 107	32 102 966 672
I. Vốn chủ sở hữu	410		40 673 295 107	32 102 966 672
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411		42 000 000 000	30 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết (41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi (41112)	411b			
2. Thang dư vốn cổ phần (4112)	412		966 658 375	966 658 375
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	418		2 362 802 455	2 362 802 455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		-4 656 165 723	-1 226 494 158
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (4211)	421a			1 369 983 763
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)	421b		-4 656 165 723	-2 596 477 921
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		143 765 551 752	138 670 120 423

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhan Thuy Dung

Lại Thị Minh Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Nghiêm

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Hạ tầng-VP
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5 782 191 707	24 658 084 960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		5 782 191 707	24 658 084 960
4. Giá vốn hàng bán	11		4 643 392 887	23 611 052 291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		1 138 798 820	1 047 032 669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		56 516 780	1 160 539 171
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		4 624 987 165	4 804 049 761
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-3 429 671 565	-2 596 477 921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-24-25]	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		-3 429 671 565	-2 596 477 921
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		-3 429 671 565	-2 596 477 921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		- 817	- 865

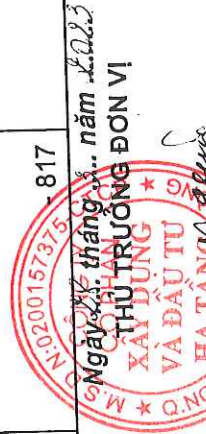
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhan Thùy Dung

Nhan Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Thị Minh Ngọc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Nghiêm

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Hạ tầng-VP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

QUÝ 4 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	10	-2 069 092 488	-1 729 160 190	121 541 585	33 613 200	1 056 424 650	628 563 967	-1 641 231 805
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	-1 923 501 008	-1 569 653 090	80 034 138		539 380 716	105 498 660	-1 489 618 952
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế Xuất nhập khẩu	14							
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-160 000 000	-160 000 000					-160 000 000
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	14 408 520	492 900	9 372 947	1 478 700	13 966 739	19 988 112	8 387 147
7. Thuế Tài nguyên	17			32 134 500	32 134 500	397 578 535	397 578 535	
8. Thuế đất	18							
9. Tiền thuế đất	20					105 498 660	105 498 660	
10. Thuế khác	30					3 000 000	3 000 000	
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	31							
1. Các khoản phụ thu	32							
2. Các khoản phí, lệ phí	33							
3. Các khoản phải nộp khác						3 000 000	3 000 000	
TỔNG CỘNG	40	-2 069 092 488	-1 729 160 190	121 541 585	33 613 200	1 059 424 650	631 563 967	-1 641 231 805



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động SXKD	20		60 377 164 675	45 291 869 187
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40 740 050 840	49 039 327 978
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		-23 476 047 872	-22 574 369 644
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1 912 022 442	-2 247 610 687
4. Tiền chi trả lãi vay	04			- 104 977 613
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46 037 291 595	23 203 447 571
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1 012 107 446	-2 023 948 418
II. Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 794 139 220	113 131 597
1. Tiền chi để đầu tư TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			- 126 363 636
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 800 000 000	-10 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24			10 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 860 780	239 495 233
III. Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40			-7 879 825 516
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu DN, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi từ mua cổ phiếu DN, trả vốn góp cho chủ sở hữu	32			
3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	33			2 181 743 383
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-9 653 210 899
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	36			- 408 358 000
Tiền Thu từ đơn vị nội bộ			800 000 000	10 468 971 672
Tiền chi cho đơn vị nội bộ			-33 527 253 728	-42 027 645 736
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ	50		26 855 771 727	5 966 501 204
Tiền tồn đầu kỳ	60		6 618 502 745	652 001 541
Chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		33 474 274 472	6 618 502 745

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhan Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lại Thị Minh Ngọc

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Văn Nghiễm

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Nghiễm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư hạ tầng (gọi tắt “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2005 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau này.

Hoạt động chính:

Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, thủy lợi, giao thông (cầu, đường), công trình ngầm dưới đất, dưới nước, xây dựng cầu tàu, bến cảng. San lấp mặt bằng, sản xuất mặt hàng silicat. Thi công và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Thi công lắp máy, hệ thống cấp điện, cấp nước. Kinh doanh bất động sản. Mua bán vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị xây dựng. Tư vấn công trình xây dựng và tư vấn đầu tư. Lắp đặt hệ thống tự động hóa và hệ thống kỹ thuật bưu điện. Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn (ống cống đến 200). Chế tạo, gia công, lắp đặt các nhà công nghiệp. Khai thác cát, nạo vét luồng lạch. Thi công lắp đặt đường điện đến 35KV. Kinh doanh dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải và trồng cây xanh.

Trụ sở chính: Số 274 đường Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong bảng Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

37
TY
HÂN
UN
CỦ
TÂN
NT

IV Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	458.005.018	282.930.623
- Tiền gửi ngân hàng	33.016.269.454	6.335.572.122
- Các khoản tương đương tiền	2.800.000.000	2.000.000.000
Cộng	36.274.274.472	8.618.502.745

2. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	26.947.826.585	30.338.750.366
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		

3. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.416.927.752	490.388.636	2.226.045.000	227.978.637	4.361.340.025
- Mua, tăng trong năm	35.096.819.287	2.981.815.559		93.465.000	38.172.099.846
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	36.513.747.039	3.472.204.195	2.226.045.000	321.443.627	42.533.439.871
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	798.170.376	211.043.524	1.146.666.666	227.978.637	2.383.859.203
- Khấu hao trong năm	530.053.944	176.707.692	160.000.000	5.192.500	871.954.136
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.328.224.320	387.751.216	1.306.666.666	233.171.137	3.255.813.339
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	618.757.376	279.345.112	1.079.378.334		1.977.480.822
- Tại ngày cuối năm	35.185.522.719	2.981.815.559	919.378.334	88.272.500	39.277.626.532

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	175.262.892	20.762.500	196.025.392
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	175.262.892	20.762.500	196.025.392
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	175.262.892	20.762.500	196.025.392
- Mua trong năm		-	
- Tăng trong năm		-	
Số dư cuối năm	175.262.892	20.762.500	196.025.392
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Số dư đầu năm	16.177.676	11.763.753
Phát sinh tăng trong năm	548.368.181	23.378.182
Phát sinh giảm trong năm	78.404.009	18.964.259
Số dư cuối năm	486.141.848	16.177.676

6 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

CHỦ SỞ HỮU	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi cục tài chính doanh nghiệp	1.716.000.000	1.716.000.000
Các cổ đông khác	40.284.000.000	28.284.000.000
	42.000.000.000	30.000.000.000

6.2 Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.200.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	3.000.000

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	5.782.191.707	24.658.084.960
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.782.191.707	24.658.084.960

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	4.643.392.887	23.611.052.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	4.643.392.887	23.611.052.291

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(3.429.671.565)	(2.596.477.921)
Các khoản phạt		-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) năm trước		-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	(3.429.671.565)	(2.596.477.921)
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế năm nay	(3.429.671.565)	(2.596.477.921)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN năm nay	-	-

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2023

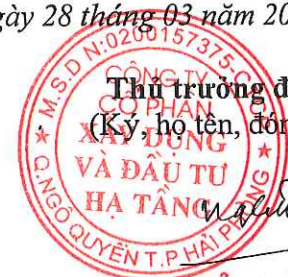
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thùy Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lại Thị Minh Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Văn Nghiêm
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2022

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu năm		Lũy kế phát sinh từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Quý Tiền mặt	282 930 623		35 877 163 620	35 702 089 225	458 005 018	
11211	Tiền gửi ngân hàng	6 291 687 105		81 086 209 522	54 361 693 766	33 016 202 861	
11212	Tiền gửi ngân hàng	2 727 997			2 727 997		
11215	Tiền gửi tại NH	40 157 020		191 830	40 348 850	66 593	
11216	BIDV - Đông HP	1 000 000		77	933 484		
1281	Tiền gửi TK có kỳ hạn	2 000 000 000		800 000 000		2 800 000 000	
131		72 682 889 270		6 355 817 851	44 052 097 327	34 986 609 794	
13110	Xí nghiệp xây dựng số 10	13 902 704				13 902 704	
13112	Phải thu của khách hàng	10 312 705				10 312 705	
13113	Phải thu của khách hàng	900 290 374				900 290 374	
13114	Phải thu của khách hàng	64 534 071 007		6 152 611 728	41 971 718 517	28 714 964 218	
13115	Phải thu của khách hàng	361 751 355				361 751 355	
13118	XNXDTH (THanh)	300 000 000				300 000 000	
13119	Phải thu của khách hàng	3 008 297 378		-1 557 148 687	320 024 000	1 131 124 691	
1311Q	Đội XD số 1- Đào Văn	1 053 598 393				1 053 598 393	
1316K	Đội XD số 6- Đặng Đình	410 961 000				410 961 000	
1316Q	Phải thu khách hàng	925 630 330				925 630 330	
1317V	Phải thu của khách hàng	262 275 201				262 275 201	
1319	Phải thu của khách hàng-						
131DL	Đội Xd số 3- Ngô Thanh	901 798 823				901 798 823	
131TN	Phải thu khách hàng Tòa			1 760 354 810	1 760 354 810		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2 386 756 851	37 100 955	2 349 655 896	
136	Phải thu nội bộ	1 588 336 147		3 415 357 293	6 519 295 907		1 515 602 467
1388	Phải thu khác		552 368 575	12 849 722 456	12 683 086 023		385 732 142
138TN	Phải thu khác Tòa Nhà				413 200 000		413 200 000



Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu năm		Lũy kế phát sinh từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	103 739 250		305 000 000	119 903 599	288 835 651	
15402	Cphí SXKD dở dang-XN2	1 665 649 620				1 665 649 620	
15404	Chi phí SXKD dở	19 998 655 179		1 736 008 287	5 293 482 404	16 441 181 062	
15407	Chi phí SXKD dở dang-Đội	380 320 077				380 320 077	
15409	Chi phí SXKD dở	247 525 642		-1 337 732 281	-1 337 732 281	247 525 642	
1541Q	Đội XD số 1- Đào Văn	958 396 554				958 396 554	
1546K	Chi phí SXKD dở dang đội	7 088 203 294		166 550 336		7 254 753 630	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	1 416 927 752		35 096 819 287		36 513 747 039	
2112	Máy móc thiết bị	490 388 636		2 981 815 559		3 472 204 195	
2113	Phương tiện vận tải truyền	2 226 045 000				2 226 045 000	
2114	Thiết bị DC quản lý	227 978 637		93 465 000		321 443 637	
213	TSCĐ vô hình	196 025 392				196 025 392	
21411	Nhà cửa vật kiến trúc		798 170 376		530 053 944		1 328 224 320
21412	Máy móc thiết bị		211 043 524		176 707 692		387 751 216
21413	Phương tiện vận tải		1 146 666 666		160 000 000		1 306 666 666
21414	Dụng cụ quản lý		227 978 637		5 192 500		233 171 137
2143	Tài sản vô hình		196 025 392				196 025 392
241	XDCB dở dang	19 698 054 117		18 972 509 365	38 670 563 482		
242	Chi phí trả trước dài hạn	16 177 676		5 173 355 346	4 703 391 174	486 141 848	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	16 177 676		548 368 181	78 404 009	486 141 848	
2428	Chi phí chờ kết chuyển			4 624 987 165	4 624 987 165		
331	Phải trả cho người bán		6 308 766 271	21 927 131 642	29 135 603 748		13 517 238 377
3331	Thuế Giá trị gia tăng phải	1 923 501 008		142 599 615	576 481 671	1 489 618 952	
3334	Thuế thu nhập doanh	160 000 000				160 000 000	
3335	Thuế TNCN		14 408 520	19 988 112	13 966 739		8 387 147
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			397 578 535	397 578 535		
3338	Thuế khác			105 498 660	105 498 660		
3339	Phí, lệ phí và các khoản			3 000 000	3 000 000		
334	Phải trả người lao động			2 029 219 780	2 029 219 780		

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu năm		Lũy kế phát sinh từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335	Chi phí phải trả						35 886 234 805
336	Phải trả nội bộ		75 109 409 851	45 308 390 622	6 085 215 576		26 794 433
33620	XNXD số 10		26 794 433				77 893 252
33621	XNXD số 1		77 893 252				249 070 275
33622	XNXD số 2		249 070 275				23 797 394 917
33624	XNXD số 4		56 029 090 127	39 488 092 731	7 256 397 521		634 226 945
33625	XNXD số 5		634 226 945				133 000
33626	XNXD số 6		133 000				205 208 241
33627	XNXD số 7		4 205 208 241	4 000 000 000			519 633 538
33629	XNXD thanh niên		2 046 283 681	188 917 862	-1 337 732 281		1 981 136 805
3362Q	Đội XD số 1- Đào Văn		1 981 136 805				8 788 374 108
3366K	Đội XD số 6- Đặng Đình		10 253 203 801	1 631 380 029	166 550 336		892 416 856
3366Q	Đội XD số 1(Quý)		892 416 856			1 504 962 022	218 914 457
336CF	Thị công kho CFS	1 504 962 022					
336DL	Đội XD số 3		218 914 457				
3382	Kinh phí công đoàn			56 066 600	56 066 600		38 199 000
3383	BHXH phải nộp			435 772 500	473 971 500		6 741 000
3384	Bảo hiểm y tế			79 411 500	86 152 500		2 996 000
3386	BHTN phải nộp			20 279 000	23 275 000		49 812 963 685
3388	Phải trả phải nộp khác		23 019 511 512	3 206 547 827	30 000 000 000		
353	Quý khen thưởng,phúc lợi						42 966 658 375
411	Vốn kinh doanh		30 966 658 375		12 000 000 000		42 000 000 000
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu		30 000 000 000		12 000 000 000		966 658 375
4112	Nguồn vốn lưu động		966 658 375				2 362 802 455
414	Quý đầu tư phát triển		2 362 802 455				
418	Quý khác thuộc vốn chủ						
4211	Lợi nhuận chưa phân phối		1 369 983 763	1 369 983 763			
4212	Lãi chưa phân phối năm	2 596 477 921		3 429 671 565	1 369 983 763	4 656 165 723	
511	Doanh thu bán hàng hóa và			5 782 191 707	5 782 191 707		

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu năm		Lũy kế phát sinh từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111	Doanh thu hoạt động XD			4 177 693 675	4 177 693 675		
5113	Doanh thu cung cấp dịch			1 604 498 032	1 604 498 032		
515	Doanh thu hoạt động tài			56 516 780	56 516 780		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực			18 157 670 677	18 157 670 677		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2 061 220 339	2 061 220 339		
627	Chi phí sản xuất chung			2 207 887 283	2 207 887 283		
632	Giá vốn hàng bán			4 643 392 887	4 643 392 887		
642	Chi phí quản lý doanh			9 249 974 330	9 249 974 330		
64201	Chi phí nhân viên quản lý			2 618 496 780	2 618 496 780		
64211	Chi phí phân bổ			4 624 987 165	4 624 987 165		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			280 451 215	280 451 215		
6424	Chi phí khấu hao			868 204 136	868 204 136		
6425	Chi phí thuê đất			201 789 267	201 789 267		
6426	Chi phí điện			88 670 934	88 670 934		
6427	CP xăng dầu+CT phí			120 861 664	120 861 664		
6428	CPhi tiếp khách+hội nghị			223 388 750	223 388 750		
64291	Chi phí bằng tiền khác			223 124 419	223 124 419		
911	Xác định kết quả			9 268 380 052	9 268 380 052		
	Cộng:	143 788 755 939	143 788 755 939	335 917 384 175	335 917 384 175	151 873 556 206	151 873 556 206

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lai Thị Minh Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Nghiễm

Ngày và tháng 03 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

THỦ TRƯỞNG ĐO
XÃI ĐỒNG
VÀ ĐẤU TỬ
HẠ TĂNG
Q. NGÔ QUYẾN T. P. H. KH. T. NG.

HA TANG
QUYEN TP

HA TANG
QUYEN TP

HỒNG ★ PCP

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 31/12/2022

STT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm sử dụng	Số năm khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao trong năm 2022	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Trong đó		Ghi chú
										Nguyên giá tăng	Nguyên giá giảm	
I	Nhóm phương tiện					2,226,045,000	160,000,000	1,306,666,666	919,378,334	-	-	
1	Ô tô Prado	cái	1	10/2014	10	2,226,045,000	160,000,000	1,306,666,666	919,378,334	-	-	
II	Nhóm MM T.Bị					3,472,204,195	176,707,692	387,751,216	3,084,452,979	2,981,815,559	-	
1	Máy đo đạc	cái	1	2000	8	30,445,000	-	30,445,000	-	-	-	
2	Máy đo đạc mới				5	121,580,000	-	121,580,000	-	-	-	
3	Máy toàn đạc + phụ kiện	bộ	1	2016	3	140,000,000	-	34,351,853	105,648,147	-	-	
4	Máy lọc nước LEVELUK K8		1	2021	5	126,363,636	25,272,732	48,439,403	77,924,233	-	-	
5	Vận thăng 750k.gx26m		1	2021	8	72,000,000	3,750,000	5,250,000	66,750,000	-	-	
6	Thiết bị PCCC VP 274 ĐN			12/8/2022	8	1,454,545,455	60,606,060	60,606,060	1,393,939,395	1,454,545,455	-	
7	Điều hòa VP 274 Đà Nẵng	bộ	12	12/8/2022	5	372,000,000	24,800,000	24,800,000	347,200,000	372,000,000	-	
8	Điều hòa VP 274 Đà Nẵng	bộ	8	12/8/2022	5	314,400,000	20,960,000	20,960,000	293,440,000	314,400,000	-	
9	Hệ thống Carpaking			12/8/2022	3	170,870,104	18,985,568	18,985,568	151,884,536	170,870,104	-	
10	Máy biến áp VP 274			12/8/2022	10	670,000,000	22,333,332	22,333,332	647,666,668	670,000,000	-	
III	Nhóm nhà cửa					36,513,747,039	530,053,944	1,328,224,320	35,185,522,719	35,096,819,287	-	
1	Sân tennis 274ĐN			98-2000	10	81,818,659	-	81,818,659	-	-	-	
2	Sân, ga ra ô tô, Trào 274 ĐN			98-2000	10	193,335,087	-	193,335,087	-	-	-	
3	Bãi Đoàn xá			9-2000	10	178,357,646	-	178,357,646	-	-	-	
4	Nhà trẻ cơ quan			1988		15,510,000	-	15,510,000	-	-	-	
5	Nhà ở tập thể Đoàn xá			1989		23,293,265	-	23,293,265	-	-	-	
6	Nhà tạm số 62 Đoàn Xá			1/1/2020	6	900,455,695	150,075,948	450,227,844	450,227,851	-	-	
	Mái tôn, vì kèo thép nhà ô tô xe, phòng bảo vệ Nhà tạm số 62 Đoàn Xá					24,157,400	4,026,228	9,730,051	14,427,349	-	-	
7	Xá			15/8/2020	6	33,835,659,033	375,951,768	375,951,768	33,459,707,265	33,835,659,033	-	
8	Nhà VP 274 Đà Nẵng			12/8/2022	30	1,261,160,254	-	-	1,261,160,254	1,261,160,254	-	
9	Nhà xe VP 274 Đà Nẵng			31/12/2022	10	321,443,637	5,192,500	233,171,137	88,272,500	93,465,000	-	
IV	Nhóm dụng cụ hành chính					29,000,000	-	29,000,000	-	-	-	
1	Máy phở iô	cái	1	12/2007	3	76,680,000	-	76,680,000	-	-	-	
2	Máy phở iô mới	cái	1	Máy-10	3	32,684,091	-	32,684,091	-	-	-	
3	Máy phở iô XN 4	cái	1	30/6/2009	3	29,754,546	-	29,754,546	-	-	-	
4	Máy tính xách tay	cái	2	Jun-10	3	11,880,000	-	11,880,000	-	-	-	
5	Máy điều hoà	cái	1	Jun-10	2	47,980,000	-	47,980,000	-	-	-	
6	Máy phở iô Ricoh Apico	cái	1	Apr-18	3	5,192,500	-	5,192,500	88,272,500	93,465,000	-	
7	Rèm VP 274 Đà Nẵng			12/8/2022	6	42,533,439,871	871,954,136	3,255,813,339	39,277,626,532	38,172,099,846	-	
	Công tổng TSCĐ HH					196,025,392	-	196,025,392	-	-	-	
V	Tài sản vô hình					196,025,392	-	196,025,392	-	-	-	
1	Hệ thống QLCL- ISO					42,729,465,263	871,954,136	3,451,838,731	39,277,626,532	38,172,099,846	-	
	Cộng											

Người lập

Kế toán trưởng

Kan Thủy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lại Thị Minh Ngọc

Hải Phòng, ngày 31/12/2022
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Nghiênn